

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên
địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương
năm 2024 huyện Vĩnh Lộc**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LỘC
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ 28**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc về giao dự toán thu ngân sách nhà nước, thu - chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024 tỉnh Thanh Hóa;

Xét Tờ trình số 98/TTr-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024 huyện Vĩnh Lộc; Báo cáo số 401/BC-KTXH ngày 27 tháng 5 năm 2025 của Ban Kinh tế - Xã hội thẩm tra dự thảo Nghị quyết; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024 huyện Vĩnh Lộc, cụ thể như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Đồng

Tổng thu NSNN	Trong đó phân chia các cấp ngân sách			
	NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
1=2+3+4+5	2	3	4	5
1.123.166.488.276	4.729.133.000	76.522.046.578	846.210.757.771	195.704.550.927

2. Chi ngân sách địa phương

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng chi NSDP	Trong đó phân chia các cấp ngân sách	
			NS huyện	NS xã
a	b	1=2+3	2	3
I	Chi cân đối NSDP	1.037.592.394.989	843.297.168.771	194.295.226.218
1	Chi đầu tư triển	258.427.216.512	180.462.951.000	77.964.265.512
2	Chi thường xuyên	486.508.062.822	388.057.693.440	98.450.369.382
3	Chi bổ sung cho NS cấp dưới	134.606.493.550	134.606.493.550	
4	Chi chuyển nguồn	149.315.286.205	132.079.820.381	17.235.465.824
5	Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	8.735.335.900	8.090.210.400	645.125.500

3. Chênh lệch thu - chi ngân sách địa phương

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó phân chia các cấp ngân sách	
			NS huyện	NS xã
		1=2+3	2	3
I	Tổng thu NSDP	1.041.915.308.698	846.210.757.771	195.704.550.927

II	Tổng chi NSDP	1.037.592.394.989	843.297.168.771	194.295.226.218
III	Chênh lệch thu-chi (I-II)	4.322.913.709	2.913.589.000	1.409.324.709

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Vĩnh Lộc khóa XX, kỳ họp thứ 28 thông qua ngày 28 tháng 5 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy,
- UBND huyện;
- UB MTTQ huyện và các đoàn thể cấp huyện;
- VP Huyện ủy, VP HĐND - UBND huyện;
- Các phòng, ban, ngành;
- Thường trực HĐND; UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lê Văn Tịnh

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 28 tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	640.586	1.041.915	401.330	163
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	141.175	146.606	5.432	104
-	Thu NSDP hưởng 100%	44.315	51.317	7.002	116
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	96.860	95.290	-1.570	98
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	495.440	778.360	282.920	157
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	452.017	517.784	65.767	115
2	Thu bổ sung có mục tiêu	43.423	260.576	217.153	600
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	
III	Ngân sách cấp dưới nộp lên		645	645	
IV	Thu kết dư		3.237	3.237	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	3.971	113.066	109.095	2.847
B	TỔNG CHI NSDP	640.586	1.037.592	397.007	162
I	Tổng chi cân đối NSDP	597.163	744.935	147.773	125
1	Chi đầu tư phát triển	90.041	258.427	168.387	287
2	Chi thường xuyên	497.643	486.508	-11.135	98
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
5	Dự phòng ngân sách	9.479		-9.479	0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
II	Chi các chương trình mục tiêu,	43.423		-43.423	0
III	Bổ sung ngân sách cấp dưới		134.606	134.606	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		8.735	8.735	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	149.315	149.315	
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	0	4.323		

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 28 tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP (HUYỆN)			
I	Nguồn thu ngân sách	529.873	846.211	160
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	97.095	97.819	101
-	Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác	97.095	97.819	101
-	Thu viện trợ			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	429.504	643.754	150
-	Bổ sung cân đối ngân sách	386.081	452.017	117
-	Bổ sung có mục tiêu	43.423	191.737	442
3	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính (1)			
3	Ngân sách cấp dưới nộp lên		645	
4	Thu kết dư		150	
5	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	3.274	103.843	
II	Chi ngân sách	529.873	843.297	159
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	479.701	568.521	119
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	134.606	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách		65.767	
-	Chi bổ sung có mục tiêu		68.839	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		8.090	
4	Chi dự phòng	6.749		
5	Chi các chương trình mục tiêu	43.423		
6	Chi chuyển nguồn sang năm sau		132.080	
III	Kết dư NSDP (1)		2.914	
B	NGÂN SÁCH (XÃ)	-	-	-
I	Nguồn thu ngân sách	110.713	195.704	177
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	44.080	48.787	111
-	Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác	44.080	48.787	111
-	Thu viện trợ	-	-	-

S T T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	65.936	134.606	204
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	65.936	65.767	100
-	Thu bổ sung có mục tiêu		68.839	
3	Thu kết dư		3.087	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	697	9.224	
II	Chi ngân sách	110.713	194.295	175
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	107.983	176.415	163
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		645	
4	Chi dự phòng	2.730		
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau		17.235	
III	Kết dư		1.409	

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 28 tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán		So sánh QT/DT(%)	
		Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP	Tổng thu NSNN	NSDP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP
	1	2	3	4	5	6=4/2	7=5/3
	TỔNG SỐ	703.023	640.586	1.123.166	1.041.915	160	163
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	203.612	141.175	219.767	146.606	108	104
I	Thu nội địa không kể dầu thô	203.612	141.175	219.523	146.362	108	104
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo			173	73		
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý			101			
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			101			
1.2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý			73	73		
1.2.4	Thuế tài nguyên			73	73		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			638	637		
2.1	Thuế giá trị gia tăng						
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1			
2.4	Thuế tài nguyên			637	637		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	20.451	20.451	25.903	25.456	127	124
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			15.784	15.463		
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			29	29		
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.773	1.646		
3.4	Thuế tài nguyên			8.318	8.318		
3.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng						
4	Thuế thu nhập cá nhân	3.150	3.150	3.732	2.836	118	90
5	Thuế bảo vệ môi trường						

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán		So sánh QT/DT(%)	
		Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP	Tổng thu NSNN	NSDP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP
	1	2	3	4	5	6=4/2	7=5/3
6	Lệ phí trước bạ	13.600	13.600	17.448	17.448	128	128
7	Các loại phí, lệ phí	2.914	2.914	4.877	3.633	167	125
	Trong đó: Phí chợ						
	Trong đó: Phí thăm quan			193	-273		
	Trong đó: Phí lĩnh vực GTVT						
	Trong đó: Phí BVMT đối với nước thải, khí thải			128	128		
	Trong đó: Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản			2.965	2.965		
	Trong đó: Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong lĩnh vực cửa khẩu						
	Trong đó: Lệ phí môn bài			660	660		
8	Các khoản thu về nhà đất	153.265	92.453	144.338	82.675	94	89
8.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
8.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.200	1.200	1.099	1.099	92	92
8.3	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	2.020	1.212	1.967	1.175	97	97
8.4	Thu tiền sử dụng đất	150.045	90.041	141.272	80.400	94	89
8.5	Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu NN						
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	3.912	2.347	11.663	6.998	298	298
10.1	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			11.537	6.922		
10.2	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khác còn lại			126	76		
11	Thu khác ngân sách	3.320	3.260	7.092	2.948	214	90
11.1	Thu chênh lệch tỉ giá ngoại tệ						
11.2	Thu tiền phạt			4.819	881		
	Trong đó: - Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực ATGT			2.011			
	- Phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện			279			
11.3	Thu tịch thu						
11.4	Thu hồi các khoản chi năm trước			1.416	1.352		
11.5	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ						

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán		So sánh QT/DT(%)	
		Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP	Tổng thu NSNN	NSDP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP
	1	2	3	4	5	6=4/2	7=5/3
11.6	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác			107	107		
11.7	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước						
11.8	Thu khác còn lại			750	608		
	Tr.đó: Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa						
12	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	3.000	3.000	3.658	3.658	122	122
	Trong đó: Tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất công						
13	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN						
II	Các khoản huy động theo quy định của pháp luật			245	245		
	Trong đó: Các khoản huy động đóng góp xây dựng hạ tầng			245	245		
	Các khoản huy động đóng góp khác						
B	Thu chuyển giao ngân sách	495.440	495.440	787.096	779.005	159	157
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	495.440	495.440	778.360	778.360	157	157
1	Bổ sung cân đối	452.017	452.017	517.784	517.784	115	115
2	Bổ sung mục tiêu	43.423	43.423	260.576	260.576	600	600
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	43.423	43.423	260.576	260.576		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước						
II	Thu từ NS cấp dưới nộp lên			8.735	645		
III	Thu hỗ trợ từ địa phương khác						
C	Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	3.971	3.971	113.066	113.066	2.847	2.847
D	Thu kết dư ngân sách			3.237	3.237		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 28 tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung		Dự toán năm	Quyết toán năm	So sánh QT/DT(%)
	Tổng số	631.107	1.037.592	164,41
A	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	587.684	744.935	126,76
I	Chi đầu tư phát triển	90.041	258.427	287,01
I.1	Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực		258.427	
1.1	Chi quốc phòng		300	
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội		344	
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		71.300	
1.4	Chi khoa học và công nghệ			
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình		600	
1.6	Chi văn hoá thông tin		6.597	
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		3.285	
1.8	Chi thể dục thể thao		2.395	
1.9	Chi bảo vệ môi trường		3.418	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		166.657	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		3.530	
1.12	Chi bảo đảm xã hội			
1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật			
I.4	Chi đầu tư khác			
II	Chi dự trữ quốc gia			
III	Chi thường xuyên các lĩnh vực	497.643	485.508	97,56
1	Chi quốc phòng	4.122	10.139	245,98
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	1.090	5.234	480,18
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	272.120	233.273	85,72
4	Chi khoa học và công nghệ			
5	Chi y tế, dân số và gia đình	24.282	29.493	121,46
6	Chi SN VH-TTĐTTT; Phát thanh	5.194	6.020	115,91
7	Chi bảo vệ môi trường	3.048	6.916	226,89
8	Chi các hoạt động kinh tế	33.680	16.642	49,41
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	95.265	111.786	117,34
10	Chi đảm bảo xã hội	55.842	66.005	118,20
11	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	3.000		
IV	Chi trả lãi, phí tiền vay			
V	Chi viện trợ			
VI	Chi cho vay		1.000	
1	Cho vay từ nguồn vốn trong nước (không bao gồm cho vay ngoài nước)			
2	Cho vay từ nguồn vốn ngoài nước (không bao gồm cho vay ngoài nước)			
3	Cho vay ngoài nước			
4	Cho vay khác (Ủy thác cho NHCSXH)		1.000	

Nội dung		Dự toán năm	Quyết toán năm	So sánh QT/DT(%)
VII	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
VIII	Các nhiệm vụ chi khác			
B	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	43.423	143.342	330,11
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	43.423	134.606	309,99
1.1	Bổ sung cân đối		65.767	
1.2	Bổ sung có mục tiêu	43.423	68.839	158,53
	- Bằng nguồn vốn trong nước	43.423	68.839	158,53
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước			
2	Chi nộp ngân sách cấp trên		8.735	
3	Chi hỗ trợ các địa phương khác			
5	Chi tính giảm biên chế (Nguồn thực hiện Chính sách tiền lương)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN		149.315	
1	Chi chuyển nguồn		149.315	
2	Hoàn thuế Giá trị gia tăng			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 28 tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	Tổng số	529.872	843.297	313.425	159,15
A	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	486.449	568.521	82.071	116,87
I	Chi đầu tư phát triển	56.705	180.463	123.758	318,25
I.1	Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực		180.463	180.463	
1.1	Chi quốc phòng		300	300	
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội				
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		50.039	50.039	
1.4	Chi khoa học và công nghệ				
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình				
1.6	Chi văn hoá thông tin		600	600	
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
1.8	Chi thể dục thể thao				
1.9	Chi bảo vệ môi trường		1.418	1.418	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		127.536	127.536	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		570	570	
1.12	Chi bảo đảm xã hội				
1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật				
I.4	Chi đầu tư khác				
II	Chi dự trữ quốc gia				
III	Chi thường xuyên các lĩnh vực	422.996	387.058	-35.938	91,50
1	Chi quốc phòng	3.732	5.348	1.616	143,31
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	700	1.503	803	214,69
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	270.960	232.517	-38.443	85,81
4	Chi khoa học và công nghệ				
5	Chi y tế, dân số và gia đình	24.282	29.203	4.921	120,27
6	Chi SN VH-TTĐTT; Phát thanh	4.620	5.074	454	109,83
7	Chi bảo vệ môi trường	1.770	4.446	2.676	251,16
8	Chi các hoạt động kinh tế	31.785	11.404	-20.381	35,88
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	32.479	39.869	7.390	122,75
10	Chi đảm bảo xã hội	50.268	57.694	7.427	114,77
11	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	2.400		-2.400	
IV	Chi trả lãi, phí tiền vay				
V	Chi viện trợ				
VI	Chi cho vay		1.000	1.000	
1	Cho vay từ nguồn vốn trong nước (không bao gồm cho vay ngoài nước)				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
2	Cho vay từ nguồn vốn ngoài nước (không bao gồm cho vay ngoài nước)				
3	Cho vay ngoài nước				
4	Cho vay khác (Ủy thác cho NHCSXH)		1.000	1.000	
VII	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
VIII	Chi dự phòng	6.749		-6.749	
B	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	43.423	142.697	99.274	328,62
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	43.423	134.606	91.183	309,99
1.1	Bổ sung cân đối		65.767	65.767	
1.2	Bổ sung có mục tiêu	43.423	68.839	25.416	158,53
	- Bằng nguồn vốn trong nước	43.423	68.839	25.416	158,53
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước				
2	Chi nộp ngân sách cấp trên		8.090	8.090	
3	Chi hỗ trợ các địa phương khác				
5	Chi tính giảm biên chế (Nguồn thực hiện Chính sách tiền lương)				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN		132.080	132.080	
1	Chi chuyển nguồn		132.080	132.080	
2	Hoàn thuế Giá trị gia tăng				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 28 tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			NS huyện	NS xã		NS huyện	NS xã	NSDP	NSH	NSX
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Tổng số	640.586	529.872	110.713	1.037.592	843.297	194.295	161,98	159,15	175,49
A	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	597.163	486.449	110.713	744.935	568.521	176.415	124,75	116,87	159,34
I	Chi đầu tư phát triển	90.041	56.705	33.336	258.427	180.463	77.964	287,01	318,25	233,87
1	Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực	-			258.427	180.463	77.964			
1.1	Chi quốc phòng	-			300	300				
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	-			344		344			
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-			71.300	50.039	21.261			
1.4	Chi khoa học và công nghệ	-								
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình	-			600		600			
1.6	Chi văn hoá thông tin	-			6.597	600	5.997			
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-			3.285		3.285			
1.8	Chi thể dục thể thao	-			2.395		2.395			
1.9	Chi bảo vệ môi trường	-			3.418	1.418	2.000			
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	-			166.657	127.536	39.121			
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	-			3.530	570	2.960			
1.12	Chi bảo đảm xã hội	-								

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			NS huyện	NS xã		NS huyện	NS xã	NSDP	NSH	NSX
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật	-								
1.14	Chi đầu tư khác	-								
II	Chi dự trữ quốc gia	-								
III	Chi thường xuyên các lĩnh vực	497.643	422.996	74.647	485.508	387.058	98.450	97,56	91,50	131,89
1	Chi quốc phòng	4.122	3.732	390	10.139	5.348	4.791	245,98	143,31	1.228,45
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	1.090	700	390	5.234	1.503	3.731	480,18	214,69	956,72
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	272.120	270.960	1.160	233.273	232.517	756	85,72	85,81	65,18
4	Chi khoa học và công nghệ	-								
5	Chi y tế, dân số và gia đình	24.282	24.282		29.493	29.203	290	121,46	120,27	
6	Chi SN VH-TTĐDTT; Phát thanh	5.194	4.620	574	6.020	5.074	946	115,91	109,83	164,84
7	Chi bảo vệ môi trường	3.048	1.770	1.278	6.916	4.446	2.469	226,89	251,16	193,26
8	Chi các hoạt động kinh tế	33.680	31.785	1.895	16.642	11.404	5.239	49,41	35,88	276,44
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	95.265	32.479	62.786	111.786	39.869	71.917	117,34	122,75	114,54
10	Chi đảm bảo xã hội	55.842	50.268	5.574	66.005	57.694	8.311	118,20	114,77	149,08
11	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	3.000	2.400	600						
IV	Chi trả lãi, phí tiền vay	-								
V	Chi viện trợ	-								
VI	Chi cho vay	-			1.000	1.000				
	Cho vay khác (Ủy thác cho NHCSXH)				1.000	1.000				

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			NS huyện	NS xã		NS huyện	NS xã	NSDP	NSH	NSX
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
		-								
VII	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-								
VIII	Chi dự phòng	9.479	6.749	2.730						
B	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	43.423	43.423		143.342	142.697	645	330,11	328,62	
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	43.423	43.423		134.606	134.606		309,99	309,99	
1.1	Bổ sung cân đối				65.767	65.767				
1.2	Bổ sung có mục tiêu	43.423	43.423		68.839	68.839		158,53	158,53	
	- Bằng nguồn vốn trong nước	43.423	43.423		68.839	68.839		158,53	158,53	
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước	-								
2	Chi nộp ngân sách cấp trên	-			8.735	8.090	645			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN				149.315	132.080	17.235			
1	Chi chuyển nguồn				149.315	132.080	17.235			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 28 tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán 2024 (bao gồm cả bổ sung, điều chỉnh)						Quyết toán 2024									So sánh (%)			
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQ G)	Chi TX (không kể CTMTQ G)	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQ G)	Chi TX (không kể CTMT QG)	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán về NS huyện	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT -QG
					Tổng số	Chi ĐT	Chi TX				Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7/1	17=8/2	18=9/3	19=10/4
	Tổng cộng	655.709	263.840	385.249	5.619	406	5.213	843.297	180.057	383.125	5.339	406	4.933	132.080		8.090				
I	Các cơ quan tổ chức	655.475	263.840	385.015	5.619	406	5.213	568.521	180.057	383.125	5.339	406	4.933	0	0	0	86.73	68.24	99.25	95.02
1	Văn phòng HĐND-U BND	21.380		20.332	1.047		1.047	21.099		20.332	767		767				98.69		100	73.26
2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.176		2.176				2.176		2.176							100		100	
3	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	231.874		231.874				231.344		231.344							99.77		99.77	
-	Trung tâm GDNN-GDTX	3.277		3.277				3.277		3.277							100		100	
-	Trường Tiểu học Vĩnh Hùng	5.824		5.824				5.824		5.824							100		100	
-	Trường Tiểu học Vĩnh Minh	5.131		5.131				4.938		4.938							96.24		96.24	
-	Trường Tiểu học Vĩnh An	4.357		4.357				4.357		4.357							100		100	
-	Trường Tiểu học Vĩnh Thịnh	6.957		6.957				6.952		6.952							99.93		99.93	
-	Trường Tiểu học Vĩnh Ninh	5.709		5.709				5.709		5.709							100		100	
-	Trường Tiểu học Vĩnh Hoà	3.829		3.829				3.829		3.829							100		100	
-	Trường THCS Vĩnh Hưng	3.626		3.626				3.626		3.626							100		100	
-	Trường THCS Vĩnh Phúc	4.703		4.703				4.703		4.703							100		100	
-	Trường THCS Vĩnh Thành	4.944		4.944				4.944		4.944							100		100	

ST T	Tên đơn vị	Dự toán 2024 (bao gồm cả bổ sung, điều chỉnh)						Quyết toán 2024									So sánh (%)			
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán về NS huyện	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT-QG
					Tổng số	Chi ĐT	Chi TX				Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7/1	17=8/2	18=9/3	19=10/4
-	Trung tâm Bồi Dưỡng Chính Trị huyện Vĩnh Lộc	1.669		1.669				1.669		1.669							100		100	
-	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vĩnh Tân.	5.310		5.310				5.190		5.190							97.74		97.74	
-	Trường THCS Vĩnh Minh	4.722		4.722				4.722		4.722							100		100	
-	Trường THCS Vĩnh Quang	3.821		3.821				3.821		3.821							100		100	
-	Trường THCS Vĩnh Yên	4.924		4.924				4.924		4.924							100		100	
-	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vĩnh Tiến	6.464		6.464				6.371		6.371							98.56		98.56	
-	Trường THCS Phạm Văn Hình	5.567		5.567				5.567		5.567							100		100	
-	Trường THCS Tây Đô Vĩnh Lộc	8.955		8.955				8.955		8.955							100		100	
-	Trường THCS Vĩnh Ninh	3.255		3.255				3.255		3.255							100		100	
-	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vĩnh Khang	5.250		5.250				5.250		5.250							100		100	
-	Trường THCS Vĩnh Hoà	3.677		3.677				3.677		3.677							100		100	
-	Trường THCS Nguyễn Đan Quế xã Vĩnh Hùng huyện Vĩnh Lộc	5.874		5.874				5.866		5.866							99.86		99.86	
-	Trường Tiểu học Vĩnh Phúc	6.132		6.132				6.132		6.132							100		100	
-	Trường Tiểu học Vĩnh Thành	7.101		7.101				7.101		7.101							100		100	
-	Trường Tiểu học Thị trấn Vĩnh Lộc	3.980		3.980				3.980		3.980							100		100	
-	Trường Tiểu học Vĩnh Hưng	5.616		5.616				5.616		5.616							100		100	
-	Trường Tiểu học	4.737		4.737				4.721		4.721							99.66		99.66	

ST T	Tên đơn vị	Dự toán 2024 (bao gồm cả bổ sung, điều chỉnh)						Quyết toán 2024									So sánh (%)			
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán về NS huyện	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT-QG
					Tổng số	Chi ĐT	Chi TX				Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7/1	17=8/2	18=9/3	19=10/4
	Vĩnh Quang																		%	
-	Trường Tiểu học Vĩnh Yên	4.408		4.408				4.408		4.408							100		100	
-	Trường THCS Vĩnh An	4.538		4.538				4.489		4.489							98.92		98.92	
-	Trường THCS Vĩnh Thịnh	6.838		6.838				6.818		6.818							99.71		99.71	
-	Trường mầm non xã Vĩnh Quang Huyện Vĩnh Lộc	4.640		4.640				4.640		4.640							100		100	
-	Trường mầm non xã Vĩnh Yên Huyện Vĩnh Lộc	5.495		5.495				5.495		5.495							100		100	
-	Trường mầm non xã Vĩnh Tiến	3.570		3.570				3.570		3.570							100		100	
-	Trường mầm non xã Vĩnh Long Huyện Vĩnh Lộc	6.988		6.988				6.977		6.977							99.84		99.84	
-	Trường mầm non xã Vĩnh Phúc Huyện Vĩnh Lộc	4.640		4.640				4.640		4.640							100		100	
-	Trường mầm non xã Vĩnh Hưng Huyện Vĩnh Lộc	5.023		5.023				5.023		5.023							100		100	
-	Trường mầm non xã Vĩnh Thành Huyện Vĩnh Lộc	7.178		7.178				7.178		7.178							100		100	
-	Trường mầm non xã Vĩnh Ninh Huyện Vĩnh Lộc	4.274		4.274				4.274		4.274							100		100	
-	Trường mầm non xã Vĩnh Khang Huyện Vĩnh Lộc	3.242		3.242				3.242		3.242							100		100	
-	Trường mầm non xã Vĩnh Hoà Huyện Vĩnh Lộc	4.202		4.202				4.202		4.202							100		100	
-	Trường mầm non xã Vĩnh Hùng Huyện Vĩnh Lộc	5.298		5.298				5.298		5.298							100		100	

ST T	Tên đơn vị	Dự toán 2024 (bao gồm cả bổ sung, điều chỉnh)						Quyết toán 2024									So sánh (%)			
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán về NS huyện	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT-QG
					Tổng số	Chi ĐT	Chi TX				Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7/1	17=8/2	18=9/3	19=10/4
-	Trường mầm non xã Vĩnh Tân Huyện Vĩnh Lộc	2.521		2.521				2.521		2.521							100		100	
-	Trường mầm non xã Vĩnh Minh Huyện Vĩnh Lộc	4.878		4.878				4.878		4.878							100		100	
-	Trường mầm non xã Vĩnh An Huyện Vĩnh Lộc	3.655		3.655				3.655		3.655							100		100	
-	Trường mầm non xã Vĩnh Thịnh Huyện Vĩnh Lộc	6.477		6.477				6.477		6.477							100		100	
-	Trường Tiểu học Vĩnh Long	8.599		8.599				8.583		8.583							99.81		99.81	
4	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	57.006		57.006				56.987		56.987							99.97		99.97	
5	Trung tâm văn hóa thông tin, thể thao và du lịch huyện Vĩnh Lộc	3.901		3.901				3.901		3.901							100		100	
6	Huyện ủy	12.343		12.343				12.288		12.288							99.55		99.55	
7	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	2.324		2.324				2.324		2.324							100		100	
8	Huyện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	858		858				858		858							100		100	
9	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	1.110		1.110				1.110		1.110							100		100	
10	Hội Nông dân huyện	1.200		1.200				1.200		1.200							100		100	
11	Hội Cựu chiến binh huyện	722		722				722		722							100		100	
12	Hội Người cao tuổi	128		128				128		128							100		100	
13	Hội Người mù	444		444				444		444							100		100	
14	Hội Đông y	232		232				232		232							100		100	

ST T	Tên đơn vị	Dự toán 2024 (bao gồm cả bổ sung, điều chỉnh)						Quyết toán 2024									So sánh (%)			
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán về NS huyện	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT-QG
					Tổng số	Chi ĐT	Chi TX				Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7/1	17=8/2	18=9/3	19=10/4
15	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	128		128				128		128							100		100	
16	Hội Cựu thanh niên xung phong	128		128				128		128							100		100	
17	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	165		165				165		165							100		100	
18	Hội Khuyến học	120		120				120		120							100		100	
19	Các quan hệ khác của ngân sách	41.075		41.075				38.789		38.789							94.43		94.43	
-	Toà án Nhân dân Huyện Vĩnh Lộc	95		95				95		95							100		100	
-	Trung tâm y tế Huyện Vĩnh Lộc	42		42				42		42							100		100	
-	Viện Kiểm sát Nhân dân Huyện Vĩnh Lộc	50		50				50		50							100		100	
-	Công an Huyện	1.503		1.503				1.503		1.503							100		100	
-	Huyện đội	5.348		5.348				5.348		5.348							100		100	
-	Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Vĩnh Lộc Tỉnh Thanh Hoá	50		50				50		50							100%		100	
-	Huyện chi BSNS Bảo hiểm Xã hội Huyện Vĩnh Lộc	31.260		31.260				28.974		28.974							92.69		92.69	
-	Chi cục Thống kê Huyện Vĩnh Lộc	198		198				198		198							100		100	
-	Ban quản lý tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Vĩnh Lộc	2.529		2.529				2.529		2.529							100		100	
20	Các đơn vị khác	278.161	263.840	8.749	4.572	406	4.166	194.378	180.057	9.749	4.572	406	4.166				69,88	68.24	100	100

ST T	Tên đơn vị	Dự toán 2024 (bao gồm cả bổ sung, điều chỉnh)						Quyết toán 2024									So sánh (%)			
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán về NS huyện	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT-QG
					Tổng số	Chi ĐT	Chi TX				Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7/1	17=8/2	18=9/3	19=10/4
-	Các đơn vị khác có quan hệ với ngân sách huyện Vĩnh Lộc	9.789		8.749	40		40	9.789		9.749	40		40				100		100	100
-	Ban QL xử lý rác thải SH tại nhà máy xử lý rác thải SH tập trung tại xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	4.126			4.126		4.126	4.126			4.126		4.126				100			100
-	Ban QLDA ĐTXD huyện Vĩnh Lộc	260.941	260.535		406	406		177.164	176.758		406	406					67,89	67,84		100
-	Ban quản lý dự án Thiết kế KT-DTXD hướn địa chính, đo đạc, chỉnh lý bản đồ ĐC, ĐKĐĐ, cấp Giấy CN QSDĐ, lập HSDC, XD cơ sở DLĐC tại 4 xã, TT: Vĩnh Long, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Tiến và Thị trấn VL	1.000	1.000					1.000	1.000								100	100		
-	Ban quã lý Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Vĩnh Lộc	600	600					600	600								100	100		
-	Ban quản lý lập quy hoạch chi tiết các dự án trên địa bàn huyện Vĩnh Lộc	1.372	1.372					1.366	1.366								99,56	99,56		

ST T	Tên đơn vị	Dự toán 2024 (bao gồm cả bổ sung, điều chỉnh)						Quyết toán 2024									So sánh (%)			
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQ G)	Chi TX (không kể CTMTQ G)	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQ G)	Chi TX (không kể CTMTQ QG)	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán về NS huyện	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT -QG
					Tổng số	Chi ĐT	Chi TX				Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7/1	17=8/2	18=9/3	19=10/4
-	Ban quản lý Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Vĩnh Lộc	333	333					333	333								100	100		
II	Dự phòng ngân sách																			
III	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	234		234				134.606						0		0	57523.93			
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	0	0	0	0	0	0	8.090								8.090				
V	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	0	0	0	0	0	0	132.080						132.080		0				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG ĐỊA BÀN NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 28 tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Trong đó Dự toán								Trong đó Quyết toán								Chi nộp trả	Chi chuyển nguồn sang năm sau	So sánh (%)			
		Tổng số Dự toán (đã có bổ sung, điều chỉnh)	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi CTMTQG			Tổng số Quyết toán	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi CTMTQG					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT QG
			Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó											
				Chi GD ĐT dạy nghề		Chi GD ĐT dạy nghề		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi GD ĐT dạy nghề	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									
A	B	1	2	3	5	6	8	9	10	11	12	13	15	16	18	19	20	21	22	23=11/1	24=12/2	25=15/5	26=18/8
	Tổng	201.218	66.539	22.277	115.097	775	19.579	17.297	2.282	194.295	60.669	19.501	96.213	757	19.533	17.297	2.236	645	17.235	96,5595	91,1781	83,593	99,7651
1	Thị trấn Vĩnh Lộc	13.814	2.021	1.800	11.793	55				11.730	191		9.132	55					2.407	84.91	9.45	77.44	
2	Xã Vĩnh Quang	8.204	828		6.232	64	1.144	667	477	8.150	790		6.157	64	1.144	667	477		59	99.35	95.41	98.8	100
3	Xã Vĩnh Yên	10.082	2.402	35	6.824	71	856	700	156	9.814	2.204	35	6.458	59	832	700	132	36	284	97.34	91.76	94.64	97.2
4	Xã Vĩnh Tiến	9.122	2.033	600	7.069	24	19		19	8.203	1.118	600	6.151	24	19		19		915	89.93	54.99	87.01	100
5	Xã Vĩnh Long	31.543	19.564	14.200	9.649		2.330	2.220	110	29.024	17.741	13.658	7.053		2.318	2.220	98	33	1.879	92.01	90.68	73.1	99.48
6	Xã Vĩnh Phúc	9.541	1.085		6.271	36	2.185	2.180	5	9.506	1.000		6.179	35	2.185	2.180	5	85	57	99.63	92.17	98.53	100
7	Xã Vĩnh Hưng	11.913	1.417		6.982	169	3.514	3.010	504	11.796	1.327		6.882	169	3.504	3.010	494		83	99.02	93.65	98.57	99.72
8	Xã Vĩnh Hòa	16.255	5.177	17	7.551	68	3.527	3.300	227	16.229	5.159	17	7.256	68	3.527	3.300	227		287	99.84	99.65	96.09	100
9	Xã Vĩnh Hùng	8.415	103	3	7.839	23	473	270	203	8.261	100		7.688	18	473	270	203			98.17	97.09	98.07	100
10	Xã Minh Tân	40.344	20.233	1.938	20.060	151	50		50	40.644	20.110	1.938	9.055	151	50		50	491	10.938	100.74	99.39	45.14	100
11	Xã Ninh Khang	16.129	7.308	3.504	8.536	80	284		284	15.208	6.574	3.073	8.120	80	284		284		230	94.29	89.96	95.13	100
12	Xã Vĩnh Thịnh	15.207	2.900		8.343	13	3.964	3.770	194	15.205	2.900		8.341	13	3.964	3.770	194			99.99	100	99.98	100
13	Xã Vĩnh An	10.649	1.468	180	7.948	21	1.233	1.180	53	10.525	1.455	180	7.741	21	1.233	1.180	53		96	98.84	99.11	97.4	100

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 28 tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán		Quyết toán					So sánh (%)	
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối
						Tổng số	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3/1	9=4/2
	TỔNG SỐ	65.936	65.936	134.606	65.767	68.839	0	68.839	204,15	99,74
1	Xã Vĩnh Quang	4.470	4.470	7.590	4.458	3.132		3.132	169,79	99,73
2	Xã Vĩnh Yên	4.927	4.927	8.661	4.915	3.746		3.746	175,80	99,76
3	Xã Vĩnh Tiến	4.366	4.366	7.520	4.354	3.166		3.166	172,24	99,73
4	Xã Vĩnh Long	4.943	4.943	26.301	4.929	21.372		21.372	532,09	99,72
5	Xã Vĩnh Phúc	4.716	4.716	8.059	4.706	3.354		3.354	170,90	99,79
6	Xã Vĩnh Hưng	5.222	5.222	11.093	5.209	5.884		5.884	212,45	99,75
7	Ninh Khang	5.860	5.860	7.569	5.848	1.721		1.721	129,16	99,80
8	Xã Vĩnh Hòa	4.918	4.918	13.468	4.904	8.564		8.564	273,84	99,72
9	Xã Vĩnh Hùng	5.690	5.690	7.862	5.676	2.186		2.186	138,16	99,75
10	Minh Tân	4.578	4.578	7.714	4.563	3.151		3.151	168,49	99,67
11	Xã Vĩnh Thịnh	5.857	5.857	13.858	5.845	8.013		8.013	236,61	99,80
12	Xã Vĩnh An	4.844	4.844	7.986	4.829	3.157		3.157	164,87	99,69
13	Thị trấn	5.545	5.545	6.924	5.531	1.393		1.393	124,88	99,75

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI CTMTQG NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 28 tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm 2024	Chia ra						Quyết toán năm 2024	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp			
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	788	406	382	21.073	17.703		17.297	3.370		2.988	20.747	17.703	3.044				326		326
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	382		382	3.230				3.230		2.848	2.904		2.904				326		326
1.1	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo				1.889				1.889		1.889	1.853		1.853				36		36
1.2	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	30		30	694				694		664	403		403				290		290
1.3	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	352		352	244				244		-108	244		244						
1.4	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin				240				240		240	240		240						
1.5	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình				163				163		163	163		163						
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	406	406		17.843	17.703		17.297	140		140	17.843	17.703	140						
2.1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền				12.447	12.447		12.447				12.447	12.447							

STT	Chỉ tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm 2024	Chia ra						Quyết toán năm 2024	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
2.2	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trì				40				40		40	40		40						
2.3	Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	406	406		2.406	2.406		2.000				2.406	2.406							
2.4	Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thôn				2.850	2.850		2.850				2.850	2.850							
2.5	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nô				100				100		100	100		100						